

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TP TRÀ VINH
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 06-01-2021

“V/v ly hôn, tranh chấp quyền nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TRÀ VINH, TỈNH TRÀ VINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Trang

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Phương Minh Thành

2/ Ông Lê Văn Cao

Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Nhả, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Mỹ Phượng, Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 305/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2020, về việc *“Ly hôn, tranh chấp quyền nuôi con chung”*, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2020/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 57/2020/QĐST-DS ngày 18/12/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Mai Hùng M1**, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Số BH/DBG Nguyễn T, khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Trúc M2**, sinh năm 1986.

Địa chỉ: khóm A, phường I, thành phố T, tỉnh Trà Vinh;

Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Mai Hùng M1 trình bày và yêu cầu như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Mai Hùng M1 và bà Nguyễn Thị Trúc M2 qua tự tìm hiểu, yêu thương nhau, sau đó kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 2 (thị xã Trà Vinh) nay là thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 10, Quyền số 01 ngày 27/3/2008. Trong thời gian chung sống có 02 người con chung tên là Mai Hùng K, sinh ngày 28/4/2008 và Mai Thiên L, sinh ngày 27/5/2017. Đến đầu năm 2019, giữa vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi. Mâu thuẫn kéo dài không có biện pháp nào

để hòa giải, dung hòa được nữa. Bà M2 đã bỏ ông M1 và các con đi, để một mình ông phải lo nuôi các con, không tới lui thăm con, không quan tâm, chăm sóc các con, không lo gì cho gia đình. Vợ chồng sống ly thân từ thời gian đó cho đến nay. Nhận thấy không còn tình cảm vợ chồng với bà M2, không thể duy trì được cuộc sống hôn nhân với bà M2 được nữa nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị Trúc M2.

- Về con chung: Ông M1 khai ông và bà M2 có 02 con chung tên Mai Hùng K, sinh ngày 28/4/2008 và Mai Thiên L, sinh ngày 27/5/2017. Các con đều đang sống chung với ông. Ông yêu cầu được tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung và không yêu cầu bà M2 cấp dưỡng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Ông M1 khai ông và bà M2 không có tài sản chung, không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị Trúc M2 đều vắng mặt các lần triệu tập của Tòa án nên không có lời trình bày.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án đã thực hiện đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự và Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn ông Lê Hùng M1 khởi kiện xin ly hôn và tranh chấp quyền nuôi con chung với bị đơn bà Nguyễn Thị Trúc M2, sinh năm 1986, trú tại khóm A, phường I, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Tại phiên tòa hôm nay bị đơn bà Nguyễn Thị Trúc M2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Mai Hùng M1 và bà Nguyễn Thị Trúc M2 xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2008 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 2 (thị xã Trà Vinh) nay là thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 10, Quyền số 01 ngày 27/3/2008 nên quan hệ hôn nhân giữa ông M1 với bà M2 là hợp pháp.

Ông M1 khai rằng, từ đầu năm 2019 đến nay, giữa ông với bà Nguyễn Thị Trúc M2 xảy ra mâu thuẫn kéo dài không có biện pháp nào để hòa giải, dung hòa được nữa. Bà M2 đã bỏ ông và các con đi, để một mình ông phải lo nuôi các con, không tới lui thăm con, không quan tâm, chăm sóc các con, không lo gì cho gia đình, vợ chồng đã sống ly thân, không còn quan tâm lẫn nhau. Căn cứ vào lời khai của ông M1 cùng với việc trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bà M2 đến Tòa án để hòa giải nhằm tạo điều kiện, tìm giải pháp cho hai bên thỏa thuận, đoàn tụ với nhau nhưng bà M2 đều vắng mặt không lý do. Như vậy chứng tỏ bà M2 không có ý chí muốn đoàn tụ với ông M1. Ngoài ra, trong thời gian sống ly thân hai bên cũng không tạo điều kiện cho nhau để cải thiện quan hệ vợ chồng, khắc

phục sai lầm, cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình. Vậy nên, Hội đồng xét xử nhận thấy sự việc mâu thuẫn vợ chồng giữa ông Mai Hùng M1 và bà Nguyễn Thị Trúc M2 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay ông M1 yêu cầu được ly hôn với bà M2 là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Ông M1 và bà M2 có 02 con chung tên Mai Hùng K, sinh ngày 28/4/2008 và Mai Thiên L, sinh ngày 27/5/2017. Xét thấy, các con chung từ trước đến nay đều do ông M1 trực tiếp nuôi dưỡng và đảm bảo tốt về mọi mặt. Qua xác minh ở địa phương nơi các cháu đang sinh sống thì được biết hai cháu đang sống chung với ông M1, được đảm bảo việc học tập và sinh hoạt hàng ngày. Còn bà M2 không có sống chung với các cháu, cũng không có tới lui thăm nom, chăm sóc các con. Đồng thời, quan lấy ý kiến em Mai Hùng K thì em cũng có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với cha để cha nuôi dưỡng. Do đó, yêu cầu của ông M1 về việc giao hai con chung cho ông được tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là có cơ sở, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Nguyên đơn ông Mai Hùng M1 không yêu cầu bà Nguyễn Thị Trúc M2 cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Nguyên đơn khai không có và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về nợ chung: Nguyên đơn khai không có và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14, nguyên đơn có nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 28; Điều 35; Điều 39 Điều 91, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 51, 53, 56; 57, 58; Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mai Hùng M1.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Mai Hùng M1 được ly hôn với bà Nguyễn Thị Trúc M2.

Về con chung: Giao con chung là Mai Hùng K, sinh ngày 28/4/2008 và Mai Thiên L, sinh ngày 27/5/2017 (các con hiện đang sống chung với ông M1) cho ông Mai Hùng M1 được tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng: Ông Mai Hùng M1 không yêu cầu bà Nguyễn Thị Trúc M2 cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông Mai Hùng M1 khai ông với bà Nguyễn Thị Trúc M2 không có tài sản chung, không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về án phí sơ thẩm: Ông Mai Hùng M1 phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng tại biên lai thu tiền số: 0001019 ngày 08 tháng 10 năm 2020 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh nên ông M1 không phải nộp thêm.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt thì được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án, phải thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phương Minh Thành

Lê Văn Cao

Lê Thị Thu Trang

